

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên
Ông Lưu Thanh Danh	Thành viên
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Ông Toshikata Yokoyama	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban
Ông Trương Minh Thông	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hoàng Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Diệp Nam Hải	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Diệp Nam Hải

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Số: 599 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Đào Thái Thịnh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1867-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449.286.730.431	375.277.671.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	77.493.894.833	85.278.504.902
1. Tiền	111		73.023.094.833	70.807.704.902
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.470.800.000	14.470.800.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	23.403.955.600	2.068.316.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.007.751.097	7.007.751.097
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.403.795.497)	(4.939.434.897)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.266.196.567	142.757.286.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	179.485.240.703	131.621.729.505
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.149.984.013	6.919.204.519
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.017.188.525	4.602.569.558
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(386.216.674)	(386.216.674)
IV. Hàng tồn kho	140		162.122.683.431	144.500.999.364
1. Hàng tồn kho	141	8	162.122.683.431	144.500.999.364
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	672.563.992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	662.539.229
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	-	10.024.763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.460.247.855	253.021.819.886
I. Tài sản cố định	220		272.188.011.491	246.138.380.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	236.720.973.986	209.483.510.284
- Nguyên giá	222		351.029.255.909	302.010.133.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.308.281.923)	(92.526.623.378)
2. Tài sản vô hình	227	11	35.467.037.505	36.654.869.792
- Nguyên giá	228		47.052.982.027	47.052.982.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.585.944.522)	(10.398.112.235)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.272.236.364	383.841.008
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.272.236.364	383.841.008
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	10.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	6.499.598.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	6.499.598.802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		735.746.978.286	628.299.491.252

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		399.190.675.720	362.503.020.856
I. Nợ ngắn hạn	310		359.787.396.621	311.661.543.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	133.345.212.918	121.655.529.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.196.970.046	4.900.830.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	28.582.598.068	4.855.184.006
4. Phải trả người lao động	314		15.703.054.115	21.888.807.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	74.279.086.125	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.429.548.914	3.021.725.760
7. Vay ngắn hạn	320	14	91.476.102.204	154.658.490.776
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.774.824.231	680.976.572
II. Nợ dài hạn	330		39.403.279.099	50.841.476.981
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	90.000.000
2. Vay dài hạn	338	15	33.258.153.349	50.751.476.981
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.145.125.750	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		336.556.302.566	265.796.470.396
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	336.556.302.566	265.796.470.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.358.942.443	89.358.942.443
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.697.360.123	56.937.527.953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.698.730.294	787.539.658
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		98.998.629.829	56.149.988.295
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		735.746.978.286	628.299.491.252

Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng


Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.954.200.548.516	1.604.522.732.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		851.435.379	794.444.912
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.953.349.113.137	1.603.728.287.132
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.427.380.368.817	1.245.093.916.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		525.968.744.320	358.634.370.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.612.926.777	460.735.775
7. Chi phí tài chính	22	22	13.524.817.572	8.973.733.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.639.793.898	10.631.312.448
8. Chi phí bán hàng	25	23	268.631.138.306	195.251.262.386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	114.939.573.016	85.336.952.159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		133.486.142.203	69.533.157.545
11. Thu nhập khác	31		3.718.760.126	3.288.452.937
12. Chi phí khác	32		6.387.659.313	1.585.669.753
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.668.899.187)	1.702.783.184
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		130.817.243.016	71.235.940.729
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	30.814.613.187	14.376.952.434
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		100.002.629.829	56.858.988.295
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	9.877.304.475.742	5.616


 Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng




 Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	130.817.243.016	71.235.940.729
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.568.152.840	17.129.621.203
Các khoản dự phòng	03	6.609.486.350	(1.838.951.521)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.367.620.676)	1.345.783.674
Chi phí lãi vay	06	10.639.793.898	10.631.312.448
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	169.267.055.428	98.503.706.533
Thay đổi các khoản phải thu	09	(43.498.884.896)	(43.096.735.062)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(17.621.684.067)	3.739.098.705
Thay đổi các khoản phải trả	11	88.202.857.389	39.350.132.182
Thay đổi chi phí trả trước	12	7.162.138.031	4.839.133.565
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	1.224.775.521
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.639.793.898)	(10.631.312.448)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.376.952.434)	(13.217.507.343)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.240.550.000	348.611.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.189.500.000)	(10.540.132.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	172.545.785.553	70.519.770.029
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(56.555.351.868)	(47.178.041.919)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	308.194.744	17.497.818
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác	23	(31.800.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay	27	4.593.202.181	114.467.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83.453.954.943)	(47.046.076.974)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	483.760.090.000	572.659.939.758
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(564.435.802.204)	(577.839.500.001)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(16.200.728.475)	(16.059.122.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(96.876.440.679)	(21.238.682.743)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(7.784.610.069)	2.235.010.312
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	85.278.504.902	83.043.494.590
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	77.493.894.833	85.278.504.902


 Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng




 Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0304475742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2006, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.534 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.395 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, gia công và mua bán thực phẩm, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đông lạnh, thủy sản các loại, nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán các loại giống, các loại vật tư, thiết bị để nuôi trồng thủy hải sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng gia dụng, hàng điện máy;
- Dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ môi giới vận tải, giao nhận kho hàng hóa nhập khẩu;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, cho thuê kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về trụ sở chính và chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Trụ sở chính") có trụ sở tại số Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Chi nhánh") có trụ sở tại số 23 – 25 An Điền, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ hơn 3 tháng mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 40
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 15
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất là 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là chi phí đăng ký nhãn hiệu Cholimex và logo, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

2500
NH
NG
HIỆM
O
T N
TP.H

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	463.142.031	487.113.904
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.559.952.802	70.320.590.998
Các khoản tương đương tiền (*)	4.470.800.000	14.470.800.000
	77.493.894.833	85.278.504.902

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng và hưởng lãi 0% đối với Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,1%/năm đối với Đồng Việt Nam và 0% đối với Đô la Mỹ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 4.470.800.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.470.800.000 đồng) được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn						
Chứng khoán kinh doanh	7.007.751.097	1.603.955.600	(5.403.795.497)	7.007.751.097	2.068.316.200	(4.939.434.897)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.800.000.000	21.800.000.000	-	-	-	-
	28.807.751.097	23.403.955.600	(5.403.795.497)	7.007.751.097	2.068.316.200	(4.939.434.897)
b. Dài hạn						
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2018, chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán tại Công ty Cổ phần Đầu Tư và Kinh Doanh Nhà Intresco (ITC), Công ty Cổ phần Hóa An (DHA) và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE) với số lượng cổ phiếu lần lượt là 9.600, 9.742 và 38.784 cổ phiếu.

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh với số tiền là 464.360.600 đồng (năm 2017: hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh với số tiền là 1.837.649.521 đồng).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn hạn từ 06 tháng đến 24 tháng bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 6,7% đến 7,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tonkin Products Limited	78.853.956.674	69.854.043.762
Khác	100.631.284.029	61.767.685.743
	179.485.240.703	131.621.729.505

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thực phẩm Thủy sản Minh Đức	106.979.482	-	106.979.482	106.979.482	-	106.979.482
Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan	83.109.331	-	83.109.331	83.109.331	-	83.109.331
Bà Huỳnh Thị Kim Loan	62.478.192	-	62.478.192	62.478.192	-	62.478.192
Các đối tượng khác	135.199.761	1.550.092	133.649.669	135.199.761	1.550.092	133.649.669
	387.766.766	1.550.092	386.216.674	387.766.766	1.550.092	386.216.674

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	62.550.344.009	59.299.449.125
Công cụ, dụng cụ	8.700.000	1.285.568.344
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	59.760.405.150	37.090.315.407
Thành phẩm	31.381.215.515	46.614.843.884
Hàng hoá	8.422.018.757	206.331.562
Hàng gửi bán	-	4.491.042
	162.122.683.431	144.500.999.364

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã sử dụng giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.403.509.126	50.952.105.967	45.115.250.960	9.240.364.133
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(10.024.763)	944.830.606	919.992.721	14.813.122
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.012.392	30.814.613.187	17.376.952.434	14.672.673.145
Thuế thu nhập cá nhân	216.662.488	5.272.147.358	3.100.901.490	2.387.908.356
Thuế khác	-	2.270.839.312	4.000.000	2.266.839.312
	4.845.159.243	90.254.536.430	66.517.097.605	28.582.598.068
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	10.024.763			
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	4.855.184.006			28.582.598.068

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	125.950.694.316	167.989.292.609	5.194.977.027	1.054.149.668	1.821.020.042	302.010.133.662
Tăng trong năm	2.668.177.146	36.202.195.314	2.804.794.746	-	-	41.675.167.206
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.047.231.298	429.162.000	-	-	-	10.476.393.298
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.251.623.972)	(880.814.285)	-	-	(3.132.438.257)
Điều chỉnh khác	-	256.515.727	(256.515.727)	-	-	-
Số dư cuối năm	138.666.102.760	202.625.541.678	6.862.441.761	1.054.149.668	1.821.020.042	351.029.255.909

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	31.332.916.351	56.969.432.403	2.622.573.736	671.960.986	929.739.902	92.526.623.378
Khấu hao trong năm	6.873.401.521	15.820.447.606	522.081.200	104.528.910	59.861.316	23.380.320.553
Thanh lý, nhượng bán	-	(836.189.235)	(762.472.773)	-	-	(1.598.662.008)
Số dư cuối năm	38.206.317.872	71.953.690.774	2.382.182.163	776.489.896	989.601.218	114.308.281.923

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	94.617.777.965	111.019.860.206	2.572.403.291	382.188.682	891.280.140	209.483.510.284
Tại ngày cuối năm	100.459.784.888	130.671.850.904	4.480.259.598	277.659.772	831.418.824	236.720.973.986

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 71.257.353.999 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.146.591.646 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại là 139.507.897.686 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 139.507.897.686 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	43.303.074.027	3.256.700.000	493.208.000	47.052.982.027
Số dư cuối năm	43.303.074.027	3.256.700.000	493.208.000	47.052.982.027
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	8.781.805.794	1.355.283.324	261.023.117	10.398.112.235
Khấu hao trong năm	976.712.196	164.865.576	46.254.515	1.187.832.287
Số dư cuối năm	9.758.517.990	1.520.148.900	307.277.632	11.585.944.522
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	34.521.268.233	1.901.416.676	232.184.883	36.654.869.792
Tại ngày cuối năm	33.544.556.037	1.736.551.100	185.930.368	35.467.037.505

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 33.544.556.037 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 34.521.268.233 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa Nguyên Thái Bình	14.964.024.826	12.416.837.784
- Khác	118.333.448.092	108.706.133.236
	133.297.472.918	121.122.971.020
b. Phải trả các bên liên quan	47.740.000	532.558.309
	133.345.212.918	121.655.529.329

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí khuyến mãi	15.568.696.476	-
Chi phí lương	15.200.281.686	-
Dự phòng quỹ bổ sung quỹ lương (*)	20.000.000.000	-
Khác	23.510.107.963	-
	74.279.086.125	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Giám đốc Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ dự phòng tiền lương không quá 17% trên quỹ lương thực hiện của năm 2018, nhằm mục đích ổn định tiền lương cho người lao động khi có biến động về tình hình sản xuất kinh doanh trong năm 2019 và trên cơ sở hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: không).

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	134.357.900.000	477.209.800.000	542.263.700.000	69.304.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	20.300.590.776	22.172.102.204	20.300.590.776	22.172.102.204
	154.658.490.776	499.381.902.204	562.564.290.776	91.476.102.204

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex và Bà Võ Thị Thanh Liên (a)	650.000.000	650.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC	-	32.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (b)	8.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	-	12.000.000.000
Ngân hàng Siam Commercial (c)	42.000.000.000	37.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam (d)	18.654.000.000	22.707.900.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	<u>22.172.102.204</u>	<u>20.300.590.776</u>
	<u>91.476.102.204</u>	<u>154.658.490.776</u>

- a. Khoản vay từ Công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex và Bà Võ Thị Thanh Liên nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay với số tiền lần lượt là 500.000.000 đồng và 150.000.000 đồng và không có tài sản đảm bảo. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và chịu lãi suất là 1%/tháng. Khoản vay này tái tục 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
- b. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.500.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa trong kho và các khoản phải thu. Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,5%/năm).
- c. Khoản vay từ Ngân hàng Siam Commercial – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 3.000.000 Đô la Mỹ và thời hạn tín dụng là 1 năm kể từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị tối thiểu bằng 3.210.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là 3 tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất từ 5,1% đến 5,9%/năm.
- d. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 40.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng các khoản phải thu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty tại từng thời điểm, với tổng giá trị tối thiểu là 40.000.000.000 đồng và tiền gửi tại ngân hàng trị giá 200.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là 3 tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất từ 3,33% đến 3,49%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2,19 đến 2,35%/năm).

15. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị <u>VND</u>	Tăng <u>VND</u>	Giảm <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>
Vay dài hạn	<u>50.751.476.981</u>	<u>6.550.290.000</u>	<u>24.043.613.632</u>	<u>33.258.153.349</u>

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm đầu tư tài sản, máy móc thiết bị. Thời hạn khoản vay là 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Gốc vay được trả dần đều với số tiền gốc bằng nhau và được thanh toán mỗi 3 tháng sau thời gian ân hạn. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 7%/năm trong 3 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên và sau đó chịu lãi suất bằng lãi suất Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn một năm cộng biên độ 1,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản gắn liền với đất là quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị tọa lạc tại địa chỉ Lô C40-31/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc 4, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	22.172.102.204	20.300.590.776
Trong năm thứ hai	22.172.102.204	20.300.590.776
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.086.051.145	30.450.886.205
	55.430.255.553	71.052.067.757
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(22.172.102.204)	(20.300.590.776)
Số phải trả sau 12 tháng	33.258.153.349	50.751.476.981

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017 là 81.000.000.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	8.100.000	8.100.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ phần		
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	8.100.000	8.100.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	32.980.000.000	40,72	32.980.000.000	40,72
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	26.592.170.000	32,83	26.592.170.000	32,83
Nichirei Foods Inc	15.390.000.000	19,00	15.390.000.000	19,00
Các cổ đông khác	6.037.830.000	7,45	6.037.830.000	7,45
	81.000.000.000	100	81.000.000.000	100



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	81.000.000.000	38.500.000.000	74.358.942.443	42.151.037.854	236.009.980.297
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	56.858.988.295	56.858.988.295
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(16.200.000.000)	(16.200.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	15.000.000.000	(25.130.498.196)	(10.130.498.196)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	-	-	-	(742.000.000)	(742.000.000)
Số dư đầu năm nay	81.000.000.000	38.500.000.000	89.358.942.443	56.937.527.953	265.796.470.396
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	100.002.629.829	100.002.629.829
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(16.200.000.000)	(16.200.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	20.000.000.000	(31.371.797.659)	(11.371.797.659)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	-	-	-	(1.671.000.000)	(1.671.000.000)
Số dư cuối năm nay	81.000.000.000	38.500.000.000	109.358.942.443	107.697.360.123	336.556.302.566

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền 16.200.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 với số tiền là 11.371.797.659 đồng.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.
- Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trích bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 với số tiền 667.000.000 đồng. Đồng thời, công ty tạm thanh toán thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc với số tiền 1.004.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

17. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	1.900.310	2.109.387



18. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo cấu trúc Công ty

Báo cáo bộ phận của Công ty theo cấu trúc như sau:

Báo cáo bộ phận	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Trụ sở chính		
- Doanh thu từ khách hàng	1.840.241.597.934	1.541.269.038.968
- Doanh thu từ Chi nhánh	84.420.973.140	63.372.730.651
	1.924.662.571.074	1.604.641.769.619
Chi nhánh		
- Doanh thu từ khách hàng	113.107.515.203	62.459.248.164
- Doanh thu từ Trụ sở chính	17.122.656.278	4.904.767.167
	130.230.171.481	67.364.015.331
	2.054.892.742.555	1.672.005.784.950
Giá vốn hàng bán		
Trụ sở chính		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	1.404.119.759.163	1.188.777.663.277
- Giá vốn hàng bán từ Chi nhánh	84.420.973.140	63.372.730.651
	1.488.540.732.303	1.252.150.393.928
Chi nhánh		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	23.260.609.654	56.316.253.635
- Giá vốn hàng bán từ Trụ sở chính	17.122.656.278	4.904.767.167
	40.383.265.932	61.221.020.802
	1.528.923.998.235	1.313.371.414.730
Loại trừ		
Doanh thu nội bộ	101.543.629.418	68.277.497.818
Giá vốn hàng bán nội bộ	101.543.629.418	68.277.497.818
Doanh thu thuần và giá vốn hàng bán		
Doanh thu thuần	1.953.349.113.137	1.603.728.287.132
Giá vốn hàng bán	1.427.380.368.817	1.245.093.916.912

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Nội địa	1.446.634.785.681	1.208.229.473.233
Xuất khẩu	506.714.327.456	395.498.813.899
	1.953.349.113.137	1.603.728.287.132
Giá vốn hàng bán		
Nội địa	1.112.164.781.642	929.878.329.737
Xuất khẩu	315.215.587.175	315.215.587.175
	1.427.380.368.817	1.245.093.916.912
Lợi nhuận gộp		
Nội địa	334.470.004.039	278.351.143.496
Xuất khẩu	191.498.740.281	80.283.226.724
	525.968.744.320	358.634.370.220

Báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản và nợ phải trả do Tài sản và công nợ được quản lý ở một trụ sở nên Ban Tổng giám đốc không trình bày riêng cho báo cáo bộ phận.

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.907.765.594.246	1.538.199.977.358
- Doanh thu bán hàng hóa	46.071.821.690	66.019.847.215
- Doanh thu khác	363.132.580	302.907.471
	1.954.200.548.516	1.604.522.732.044
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	851.435.379	794.444.912
	851.435.379	794.444.912
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.953.349.113.137	1.603.728.287.132
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	12.800.746.026	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.387.101.486.306	1.127.184.885.745
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.278.882.511	117.909.031.167
	1.427.380.368.817	1.245.093.916.912

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.448.911.071.874	1.282.903.076.446
Chi phí nhân công	229.824.706.576	213.421.932.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.568.152.840	17.129.621.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.493.482.767	30.204.207.986
Chi phí khác bằng tiền	275.232.817.747	199.543.116.752
	2.063.030.231.804	1.743.201.954.896

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	10.639.793.898	10.631.312.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.420.663.074	180.070.978
Lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	464.360.600	(1.837.649.521)
	13.524.817.572	8.973.733.905

14
 N
 P
 2
 LI
 T
 2.500-0
 NHẬN
 CÔNG T
 HIỆM H
 LOIT
 T NA
 TP. HỒ

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	23.168.760.018	14.340.736.467
- Chi phí bán hàng nội địa	223.070.747.547	161.994.002.459
- Chi phí bán hàng xuất khẩu	20.013.466.975	15.349.194.041
- Các chi phí khác	2.378.163.766	3.567.329.419
	268.631.138.306	195.251.262.386
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	71.866.933.541	57.091.048.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.460.249.729	4.673.213.765
- Các chi phí khác	35.612.389.746	23.572.689.502
	114.939.573.016	85.336.952.159

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	130.817.243.016	71.235.940.729
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	10.900.750.928	118.596.704
<i>Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm trước</i>	-	530.224.738
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	141.717.993.944	71.884.762.171
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	28.343.598.789	14.376.952.434
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.471.014.398	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.814.613.187	14.376.952.434

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Ban Tổng Giám đốc hiểu rằng số tiền thuế được báo cáo trong báo cáo tài chính chưa phải là số cuối cùng và sẽ được kiểm tra lại bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định thuế được diễn giải theo nhiều cách khác nhau nên số thuế được báo cáo trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.002.629.829	56.858.988.295
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(20.000.525.966)	(11.371.797.659)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	80.002.103.863	45.487.190.636
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.877	5.616

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 ước tính là 20% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.477.059.000	6.514.845.372

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.968.564.920	2.560.248.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.163.527.840	4.907.142.000
	6.132.092.760	7.467.390.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê kho tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc

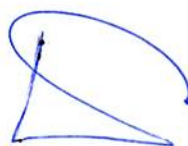
Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty con của Cổ đông lớn



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	4.159.247.945	1.531.853.145
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	-	2.560.347.000
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	12.800.746.026	-
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	6.596.000.000	6.596.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	5.318.434.000	5.318.434.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	3.524.594.327	3.346.326.923



Huỳnh Minh Đức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2019

